

Chữ Nôm trên văn bia thời Lê (XV-XVIII)

Đình Khắc Thuân

(Ts Hán Nôm, Ts Sử học)

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Tóm Tắt

Thời kỳ nhà Lê thế kỉ XV-XVIII có ba giai đoạn là Lê sơ (1428-1527), Lê-Mạc (1527-1595) và Lê-Trịnh (1600-1788). Đây là thời kỳ khá phát triển về văn học nghệ thuật, nhất là văn học chữ Nôm. Chữ Nôm trên bia thời kỳ này có xuất xứ, niên đại chính xác, lại khá phong phú, nên việc nghiên cứu chữ Nôm trên bia này là sự bổ sung cần thiết trong việc nghiên cứu đặc điểm tự dạng chữ Nôm thời Lê nói riêng, chữ Nôm trong lịch sử nói chung.

Chữ Nôm trên văn bia xuất hiện trong 3 trường hợp. Một là ở các địa danh, nhân danh; hai là xuất hiện trong những bài thơ Nôm và ba là xuất hiện trong các bài ký hay bài phú tức là ở dạng văn xuôi bằng chữ Nôm. Chữ Nôm được sử dụng trên bia khá nhiều, song ở giai đoạn sớm thì thường xuất hiện ở dạng địa danh và nhân danh, số khác là trong thơ Nôm, còn được dùng thuần túy trong bài văn xuôi thì thường có niên đại muộn hơn, trong đó văn bản sớm nhất hiện biết là *Tân tạo bi ký các bức đấng từ*, kí hiệu 1938-9, ở đình xã Thổ Ngôã huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây, dựng năm Thịnh Đức 5 (1657); sau đó là văn bia đình xã Chu Xa huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, dựng năm Cảnh Hưng 41 (1781), toàn văn bằng chữ Nôm ghi việc ông Đoàn Đình Kim bỏ tiền mua Hậu Thần cho ông bà cha mẹ.

Chữ Nôm trên bia thế kỉ XV-XVI phổ biến được viết dạng chữ đơn, nghĩa là chưa sử dụng phổ biến bộ phận chỉ nghĩa. Dấu phụ được sử dụng là chữ *cur* 𠂔 và *cá* 𠂔 cũng bắt đầu phổ biến từ cuối thế kỷ XVI. Chữ Nôm trên văn bia thế kỉ XVII, đầu XVIII về cơ bản tương tự chữ Nôm thế kỷ XVI, song phần chỉ âm đã xuất hiện phổ biến, nhưng chủ yếu là dấu *nháy*, chứ chưa phải là bộ phận chỉ nghĩa như từ cuối thế kỷ XVIII trở đi. Đây là sự chuyển đổi từ cách viết đơn (mượn âm) sang cách viết kép (mượn ý). Trong một số chữ Nôm khác được mượn âm đọc cổ hơn, như *trong* mượn âm *công*, *sâu* mượn âm *lâu*, *sông* mượn *long*... Chữ *một* được ghi bằng *miệt* 蔑, chữ *sau* ghi bằng 𠂔 (cur + lâu). Đây là dấu tích âm đọc thường gặp ở thế kỷ XVII về trước. Những nhận xét trên gợi mở đôi điều khi nghiên cứu chữ Nôm trên bia thời Lí-Trần và trên các sách chữ Nôm từ thế kỉ XVII về trước, bởi không ít văn bia Lí-Trần đã bị khắc lại về sau và sưu tập sách chữ Nôm cũng được chép lại muộn hơn.

Sưu tập đầy đủ chữ Nôm này trên bia không chỉ bổ sung một khối lượng không nhỏ chữ Nôm vào kho tàng chữ Nôm được sáng tác qua tác phẩm văn, mà còn giúp cho định hình nét đặc trưng, diễn biến chữ Nôm về tự dạng, cũng như ngữ nghĩa. Qua đó bổ sung và góp phần đính chính một số văn bản Nôm cổ được sao chép về sau.

■

Chữ Nôm trên văn bia thời Lê (XV-XVIII)

Đinh Khắc Thuân

(TS Hán Nôm, TS Sử học)

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Thời Lê được khởi dựng từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII thì chấm dứt hoàn toàn. Tuy nhiên cả thời kỳ lịch sử này lại chia thành ba giai đoạn là Lê sơ (1428-1527), Lê-Mạc (1527-1595) và Lê-Trịnh (1600-1788). Nhà Lê trong hai giai đoạn sau tuy vẫn được duy trì, song quyền hành cai quản đất nước chủ yếu thuộc về họ Mạc và họ Trịnh. Cả ba giai đoạn lịch sử này vừa mở đường vừa kế nối và phát triển khá mạnh mẽ trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, nhất là văn học chữ Nôm. Vì vậy tìm hiểu chữ Nôm trên văn bia ở thời kỳ lịch sử này là sự bổ sung cần thiết trong việc nghiên cứu đặc điểm tự dạng chữ Nôm thời Lê nói riêng, chữ Nôm trong lịch sử nói chung.

1. Về xuất xứ, có thể tìm thấy chữ Nôm trên văn bia trong 3 trường hợp tiêu biểu sau:

Một là xuất hiện ở các địa danh, nhân danh

Hai là xuất hiện trong những bài thơ Nôm

Ba là xuất hiện trong các bài ký hay bài phú tức là ở dạng văn xuôi bằng chữ Nôm.

* Trường hợp thứ nhất xuất hiện khá phổ biến ở nhiều văn bia từ thế kỷ XV đến XVIII. Chẳng hạn văn bia *Diên Khánh tự bi*, kí hiệu 4486 dựng năm Hồng Đức 4 (1473) ghi: Ông ngộ đạo, bà ngộ thiện 翁悟道 娑悟善; bia *Phật* kí hiệu 7208 (Thạch Thất, Hà Tây) dựng năm Hồng Đức 18 (1487) ghi: “Tây phương ông tính thiện tâm bà 西方翁并善心娑, hoặc “Nhất sở Đa Bái đồng nhất khản nhị cao 一所多拜同一坎二高”... Sang thế kỷ XVI, chữ Nôm ghi tên người tên địa danh xuất hiện khá nhiều trên bia, như Già Đồng nhất mẫu 伽同一畝 (bia *Công chúa tự điền*, kí hiệu 3675, dựng năm 1513), Nhất sở Chăm Sâu xứ điền 一所沉婁處田 (bia *Đức Thắng tự bi*, kí hiệu 10499, dựng năm 1589); Nhất sở Đình Cả xứ điền nhất cao 一所亭駁處田一高... (bia *Tam Giáo tự*, kí hiệu 2696, dựng năm 1591), hoặc tên người công đức vào quán Chân Thánh xã Cẩm Khê (Hải Phòng), kí hiệu 5802, dựng năm 1572 như Bà Chèo, ông Cả, Chúa Quận ả, bà Lễ Nghi, bà Ty... 娑嘲, 翁駁, 主郡嫻, 娑禮儀, 娑司, thậm chí trên một số văn bia ghi cả một câu như khẩu hiệu: Đức vua muôn muôn năm 德希開開辭...

* Trường hợp thứ hai cũng khá đa dạng, xuất hiện chủ yếu vào thế kỷ XV, XVII và XVIII. Đó là những bài thơ quốc âm của vua Lê hay chúa Trịnh đề tặng danh lam thắng cảnh hoặc thù tặng, trong đó có 2 bài của vua Lê Thánh Tông thế kỷ XV, 2 bài của chúa Trịnh Căn thế kỷ XVII, 3 bài của chúa Trịnh Cương thế kỷ XVIII, cùng một số bài khác của chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm cuối thế kỷ XVIII, cụ thể như sau:

Hai bài thơ Nôm của vua Lê Thánh Tông (1460-1497):

– *Quang Khánh tự thi*, kí hiệu 11766, khắc năm Quang Thuận 6 (1465), bài thơ của Lê Thánh Tông ngợi ca người trụ trì chùa đã qua được cửa đại giác.

– *Ngự đề Quang Khánh tự*, kí hiệu thư viện Hán Nôm 11765, khắc năm Hồng Đức 17 (1486). Đây là bài thơ quốc âm của vua Lê Thánh Tông đề ở chùa Quang Khánh (Hải Dương).

Thơ Nôm chúa Trịnh được khắc trên bia:

Trịnh Căn (1682-1709) có 2 bài thơ Nôm, một bài khắc trên biển gỗ treo tại nhà Thái học, Văn miếu, Hà Nội đề năm Ất Hợi (1695) quý đông; một bài khác khắc trên biển gỗ chùa Đậu tức chùa Pháp Vũ xã Gia Phúc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây có ghi niên đại là Chính Hoà Mậu Dần mạnh xuân cốc đán (Ngày lành tháng giêng năm Chính Hoà Mậu Dần: 1698).

Trịnh Cương (1709-1729) có 3 bài, trong đó một bài cũng khắc trên chùa Pháp Vũ xã Gia Phúc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây được ghi niên đại là Vĩnh Thịnh thập tứ niên thập nguyệt thập cửu nhật (Ngày 19 tháng 10 năm Vĩnh Thịnh 14: 1718), một bài khác khắc trên biển gỗ chùa Nhạc Lâm xã Tiên Lữ huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây có niên đại là Vĩnh Thịnh thập tam niên thất nguyệt thập thất nhật (Ngày 17 tháng 7 năm Vĩnh Thịnh 13: 1717) và một bài khác tặng vị Quốc lão Đặng Đình Tường khi viên quan họ Đặng này thọ 80 tuổi, được khắc năm Bảo Thái 10 (1729) trên bia từ đường họ Đặng (nay thuộc xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây).

Trịnh Sâm (1767-1782) có nhiều bài thơ nổi tiếng, trong đó có bài đề trên vách động chùa Hương.

Một số bài thơ Nôm trên đã được giới thiệu, song dường như đều cho là thơ của vua Lê. Thực ra thơ Nôm ở giai đoạn cuối thế kỷ XVII đầu XVIII đều do chúa Trịnh Căn và Trịnh Cương soạn. Hai vị chúa tài hoa đều có khiếu làm thơ chữ Nôm, nhất là Trịnh Cương từng chủ trương cho thi bằng chữ Nôm. Ngay tờ dụ của triều đình ban hành năm 1720 cũng được chúa Trịnh Cương dịch ra quốc âm rồi cho gọi quần thần vào răn dạy. Mặt khác hai vị hay làm thơ thù tạc, vì thế mà tạo ra đội ngũ sáng tác thơ Nôm ngày một đông đảo, cũng như mở ra một không khí sôi động sáng tác thơ văn bằng chữ Nôm, cũng như chữ Hán, tiêu biểu như Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Mậu Áng, Vũ Thạnh, Đinh Nho Hoàn, Lê Anh Tuấn... Trong các sáng tác bằng chữ Nôm ở thời chúa Trịnh có một mốc hết sức quan trọng là xuất hiện lần đầu tiên một cuốn từ điển song ngữ *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, được in lại vào năm Cảnh Hưng 22 (1761). Hàng loạt truyện Nôm khuyết danh ra đời ở thời kỳ này, trong đó có tập diễn Nôm sự tích Nguyên phi ỷ Lan theo thể lục bát có tới 606 câu, tương truyền là tác phẩm của bà Trương Thị Ngọc Trong, phi của An vương Trịnh Cương. Đây là sự đóng góp vào quá trình hoàn thiện thể truyện thơ lục bát mà đỉnh cao là Truyện Kiều của Nguyễn Du ở đầu thế kỷ sau đó-thế kỉ XIX.

* Trường hợp thứ ba là chữ Nôm xuất hiện trong các bài văn xuôi bằng chữ Nôm. Trước hết là các đoạn văn chữ Hán có lẫn chữ Nôm được viết theo ngữ pháp tiếng Việt, chẳng hạn một câu trong bia chùa Diên Khánh (Bắc Ninh) khắc năm Hồng Đức 4 (1473) như sau: “Ông ngộ đạo tính bà ngộ thiện cộng ký lưu Diên ứng tự điền tam khản cửa Bạch Đa tự 翁悟道并娑悟善共寄留延应寺田三坎舉白多寺”, nghĩa là “Ông ngộ đạo và bà ngộ thiện cùng gửi lưu vào vào chùa Diên Ứng ruộng 3 mẫu ở cửa chùa Bạch Đa”. Những câu chữ Hán xen chữ Nôm như vậy gặp khá nhiều trên bia thế kỉ XVI.

Tuy nhiên những câu văn hoặc đoạn văn thuần túy là chữ Nôm trên bia thì xuất hiện muộn hơn. Văn bản sớm nhất hiện biết là trên bia *Tân tạo bi ký các bức đấng từ*, kí hiệu 1938-9, ở đình xã Thổ Ngôã huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây, dựng năm Thịnh Đức 5 (1657). Văn bia này ghi lại sự tranh chấp địa giới giữa xã Sơn Lộ và xã Tiên Lữ. Xã Tiên Lữ thắng kiện, lại bị xã Sơn Lộ tố cáo là xã Tiên Lữ đã hối lộ quan trên để được kiện. Sau khi điều tra sự thật, xã Sơn Lộ bị khiển trách vì đã tố cáo sai. Để dân chúng biết rõ chuyện này và lưu truyền về sau, xã Tiên Lữ cho dựng bia khắc lại sự việc trên. Mặt trước bia khắc văn bản bằng chữ Hán, mặt sau khắc văn bản bằng chữ Nôm diễn giải quá trình xã Tiên Lữ khai khẩn đất mới, bạt núi mở trường học, tất cả đều đã ghi trong sổ tu tri của quan trên, nhưng dân xã Sơn Lộ muốn tranh giành. Xin dẫn một đoạn trong bia này như sau: “Quan viên tướng thân xã thôn trưởng khẩu đắc rằng thượng hạ làng nhà tôi ưng khiến chúng tôi lên nói xưa nay chúng tôi thấy tu tri Thổ Ngôã thôn thượng tự Kim Cương hạ chí đê mộ các xứ. Làng chúng tôi chẳng biết đến ngày sau Sơn Lộ xã lại gian cáo bản phủ nha môn khám đạc...”

Tiếp đó, cũng xuất hiện một số đoạn văn bia bằng chữ Nôm trên bia khác, như bia *Thiên đài thạch trụ*, kí hiệu 14957 tại chùa Thanh Tú xã Phượng Trì huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc, dựng năm Chính Hoà 20 (1699), hay bia bầu Hậu của làng xã, như bia *Hậu Phật*, kí hiệu 5249-51 dựng năm Vĩnh Khánh 3 (1731) tại chùa Tam Giáo xã Lạc Đạo huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên,...

Văn bia toàn văn bằng chữ Nôm xuất hiện muộn hơn nữa, như văn bia đình thôn Châu Xá xã Hữu Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, dựng năm Cảnh Hưng 41 (1780), ghi việc ông Đoàn Đình Kim bỏ tiền mua Hậu Thần cho ông bà cha mẹ và chính ông đích thân viết bài ký giữ giỗ cho cha mẹ bằng chữ Nôm, trong đó có đoạn sau: “... Năm trước ơn lòng trong bản thôn đã hiệp bảo phụ mẫu song thân tịnh vi Hậu Thần. Các điều tế tự cụ tại bi ký...”

Loại văn bia này được sử dụng khá phổ biến vào cuối thời Nguyễn đối với loại bia gửi giỗ, bầu hậu của làng xã.

Như vậy chữ Nôm được sử dụng trên bia không phải là ít, song ở giai đoạn sớm thì thường xuất hiện ở dạng địa danh và nhân danh, số khác là trong thơ Nôm, còn được dùng thuần túy trong bài văn xuôi thì thường có niên đại muộn hơn. Tuy vậy, các văn bản này đều có xuất xứ rõ ràng và niên đại cụ thể, nên đã cung cấp tự dạng chữ Nôm theo cách viết của từng địa phương, của từng đối tượng và của từng giai đoạn khác nhau.

2. Đặc điểm tự dạng chữ Nôm trên bia thời Lê

Khi nghiên cứu tự dạng chữ Nôm trên văn bia thế kỉ XV, XVI, chúng ta có nhận xét sau:

Chữ Nôm ở giai đoạn này phổ biến được viết dạng chữ đơn, nghĩa là chưa sử dụng phổ biến bộ phận chỉ nghĩa như *đa* 多 trong *cây đa*, chưa có bộ *mộc* 木, *cửa* 舉 trong *cửa đình*, *cửa chùa* chưa có bộ *môn* 門. Nhiều chữ mượn âm khác cũng hết sức đơn giản như *ngã* 我 thì dùng *ngã* 我 là tôi, *ba* 巴 không có chữ *tam* 三 để chỉ nghĩa như thường gặp trong các văn bản Nôm sau này. *Chân* 真 旗 cũng vậy và đặc biệt là *ao cá*, *ao* 𠵹 không có bộ *chấm* 水 chỉ nước, *cá* 个 không có bộ *ngư* 魚 chỉ loài cá, *cầu chợ*, *cầu* không dùng chữ *kiều* 橋 có nghĩa là cầu mà dùng chữ *cầu* 求 có nghĩa là cầu xin, với tự dạng giản đơn hơn nhiều so với *cầu* (kiều) và *chợ*

mượn chữ *trợ* không cần chữ *thị* để chỉ nghĩa. Có lẽ thế kỷ XVI trở về trước người ta đã không phân biệt *ch* và *tr* (chợ và trợ). Nhìn chung chữ Nôm ở giai đoạn này chú trọng phần âm hơn là bộ phận chỉ nghĩa, nên chữ *quan* trong *đường cái quan* không mượn chữ *quan* 官 trong quan lại mà mượn chữ *quan* 觀 trong quan sát. Dấu phụ được sử dụng là chữ *cù* 巨 và *cá* 个 cũng bắt đầu phổ biến từ cuối thế kỉ XVI.

Chữ Nôm trên văn bia thế kỉ XVII, đầu XVIII về cơ bản tương tự chữ Nôm thế kỷ XVI, song phần chỉ âm đã xuất hiện phổ biến, nhưng chủ yếu là dấu *nháy*, chứ chưa phải là bộ phận chỉ nghĩa như từ cuối thế kỷ XVIII trở đi. Chẳng hạn, khi đối chiếu hai bài thơ Nôm của Trịnh Căn (thế kỷ XVII) khắc trên biển gỗ cũng với chính hai bài thơ này được chép trong sách *Khâm định thăng bình bách vịnh tập*, thấy khác nhau ở tự dạng một số chữ Nôm.

Cụ thể như trong bài thơ ở nhà Thái học, chữ *gấp* trong bản khắc gỗ dùng chữ *cáp* 急, còn trong sách thì cũng dùng chữ *cáp*, song bên cạnh có thêm dấu *cá* 个 để phân biệt âm; chữ *mẽ* trong bản khắc mượn âm chữ *mỹ* 美, còn trong sách thì thêm dấu *cá* bên cạnh chữ *mỹ*.

Trong bài thơ chùa Pháp Vũ, chữ *ven* trong bản khắc mượn chữ *viện* 院, còn trong sách thì cũng dùng chữ *viện*, nhưng có thêm dấu *cá*; chữ *lanh* trong bản khắc là chữ *linh* 令 còn trong sách cũng thêm dấu *cá*.

Từ sự so sánh trên cho thấy văn bản trong sách được chép muộn hơn mà cụ thể là vào thời Nguyễn, nên hầu hết những chữ đọc chệch âm, đều có thêm dấu *cá* để phân biệt âm đọc, trái lại văn bản khắc gỗ là văn bản đích thực thời Lê thế kỉ XVII, chưa có đầy đủ bộ phận chỉ âm và chỉ nghĩa.

Phân tích kỹ một số mã chữ Nôm trong các giai đoạn lịch sử, chúng ta không chỉ nhận thấy diễn biến tự dạng chữ Nôm mà còn bóc ra được những lớp ngữ âm qua từng giai đoạn cụ thể. Chẳng hạn quan sát chữ cửa 舉 ta thấy chữ này trên bia thế kỷ XV, XVI được viết ở dạng mượn âm *cửa*, từ cuối thế kỷ XVII đến thế kỉ XVIII mới thêm bộ môn ở bên. Đây là sự chuyển đổi từ cách viết đơn (mượn âm) sang cách viết kép (mượn ý). Cùng đi với chữ *cửa* là chữ *đình* và chữ *chùa*. Các địa danh *cửa đình* chỉ mới gặp trên bia từ nửa sau thế kỷ XVI, còn địa danh *cửa chùa* thì đã phổ biến trên bia thế kỷ XVI, và thậm chí đã gặp nhiều trên bia thế kỷ XV. Điều đó hoàn toàn phù hợp với việc xuất hiện của ngôi đình muộn hơn nhiều so với ngôi chùa. Ngoài ra còn có một số chữ Nôm khác được mượn âm đọc cổ hơn, như *trong* mượn âm *công*, *sâu* mượn âm *lâu* 婁, *sông* mượn *long*,... Chữ *một* được ghi bằng *miệt* 蔑, chữ *sau* ghi bằng 𣎵 (cư + lâu). Đây là dấu tích âm đọc thường gặp ở thế kỷ XVII về trước.

Những nhận xét trên gợi mở đôi điều khi nghiên cứu chữ Nôm trên bia thời Lí Trần và trên các sách chữ Nôm từ thế kỉ XVII về trước. Trong số khoảng 60 văn bia thời Lí Trần hiện biết, có khá nhiều bia có chữ Nôm, song lại là chữ Nôm được khắc lại về sau vì không ít văn bia Lí Trần bị mờ mòn đã được khắc lại. Trong một số sưu tập thơ Nôm chép trong sách cũng vậy, trong đó tiêu biểu là *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông, hoặc như sách *Khâm định thăng bình bách vịnh* của chúa Trịnh vừa nêu trên được sao chép muộn hơn (vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX), nên có những tự dạng chữ Nôm mượn ý như chữ *cửa* 興門 (*cư* + *môn*) vừa trình bày.

Tóm lại, chữ Nôm trên bia thế kỉ XV-XVIII khá xác thực bởi hầu hết văn bia này còn giữ nguyên dấu tích ban đầu tạo tác, không bị khắc lại về sau như bia thời Lí Trần. Chữ Nôm được sử dụng vẫn chủ yếu ở dạng tên người, tên đất, song lại xuất hiện trên một khối lượng văn bia đồ

sộ, phân bố ở hầu khắp các địa phương miền Bắc và ở miền Trung (thế kỉ XVII-XVIII). Suu tập đầy đủ chữ Nôm này trên bia không chỉ bổ sung một khối lượng không nhỏ chữ Nôm vào kho tàng chữ Nôm được sáng tác qua tác phẩm văn học, mà còn giúp cho định hình nét đặc trưng, diễn biến chữ Nôm về tự dạng, cũng như ngữ nghĩa. Qua đó bổ sung và góp phần đính chính một số văn bản Nôm cổ được sao chép về sau.

Tài liệu tham khảo chính

- Đình Khắc Thuần, “Hai bài thơ Quốc âm ở chùa Đậu”, *Nghiên cứu Hán Nôm*, 2/1986, tr. 80-84.
 Nguyễn Tá Nhí, “Lỗi đánh dấu cá trong chữ Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, 1+2/1987, tr.35-38.
 Trịnh Khắc Mạnh, Trương Đức Quả, Về những thác bản văn khắc chữ Nôm ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tạp chí Hán Nôm*, 2/1994, tr. 15-21.
 Trương Đức Quả, “Về diễn biến cấu trúc của chữ cửa Nôm trong một số văn bia Hán”, *Tạp chí Hán Nôm*, 4/1995, tr. 14-16.
 Đình Khắc Thuần, *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử thời Mạc*, Luận án Tiến sĩ Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm 1996.



Bảng chữ Nôm trên bia thời Lê (XV-XVIII) trong đó chủ yếu là XV và XVI

STT	Âm đọc	Mã chữ	Ngữ cảnh	Năm	Số bia
1	Ă	婀 婀	Nhất sở Mộ ả xứ điền	1593	2196
			Quận chúa ả	1567	5802
2	Ai	埃	Dụng dợ chào ai tiếng pháp chung	1487	11765
3	Ao	幻 洵	Nhất sở Ao Cá xứ điền	1540	8294
			Nhất sở Mả Ao điền	1569	7852
4	Ăn	唵	Nhất sở Ăn Khách xứ điền	1544	1854
5	Ba	巴	Ngã ba trung đoạn điền	1569	7852
6	Bà	婆	Bà Chào, bà Hồi Cả, bà Lễ Nghi, bà Ty	1569	5802
	Bãi	罷 罢	Nhất sở Bãi La xứ	1575	892-3
			Nhất sở Bãi Ná xứ	1540	8294
7	Bên	边	Nhất sở Bên Đình trì	1583	8534

8	Bén	漚	Bén Xoan xứ	1587	4368
9	Bón	罟	Nhất sở Mả Bón xứ điền tam mẫu	1584	43024
10	Buồm	帆	Trong thửa tỉnh phương buồm thuận tới	1717	1959
11	Bước	跣	Đùn đùn đạo ngạn bước thênh thênh	1717	1959
12	Cá	个	Tây cận Cá Đê xứ Nhất sở Ao Cá xứ điền	1473 1540	4486 8294
13	Cả	奇 駁	Độc Hành xã Mả Cả xứ Ông Cả Dịch Cả xứ	1572 1569 1587	9869 5802 4368
14	Cạn	泮	Nhất sở Cạn xứ Nhất sở Bãi Cạn xứ điền	1570 1540	12813 8294
15	Càng	強	Đức thịnh càng ngày càng hiển ứng	1698	7881
16	Cát	葛	Toạ lạc Bến Cát xứ điền	1579	10286
17	Cầu	求 橋	Nhất sở Cầu Chằm điền Nhất sở Cầu Quây xứ điền	1565 1540	16926 8294
18	Cây	核	Nhất sở Cây Gạo xứ	1589	10499
19	Chào	朝 嘲	Lú lo chào khách vệt thay đồng Bà Chào	1487 1569	11765 5802
20	Chằm	沉	Nhất sở Chằm Sâu xứ	1589	10499
21	Chân	真	Nhất sở Chân Cờ xứ	1562	10067
22	Chim	占	Nhất sở Con Chim xứ điền	1591	2697
23	Chiêm	沾	Nhất sở Đống Chiêm thu điền	1583	8534
24	Cho	朱	Cho biết cơ màu mãnh chẳng vong Đem tám bạc cho chúng tôi	1487 1657	11765 1939
25	Chợ	助	Nhất sở Cầu Chợ xứ điền	1572	2703
26	Chùa	廚	Nhất sở Cửa Chùa điền	1593	2196
27	Chúng	衆	Chúng tôi	1657	1939
28	Con	昆	Nhất sở Con Chim xứ điền	1591	2697

29	Còn	群	Còn Phật còn làng còn tượng đầy	1731	5249
30	Cờ	旗	Nhất sở Chân Cờ xứ	1562	10067
31	Cụ	具	Xã thôn trưởng cụ Bá cập Lê Đức Giáo	1539	31711
32	Cúi	檜	Nhất sở Nội Tổ Cúi xứ điền	1562	10067
33	Cửa	舉	Tây cận Cửa Miếu điền	1473	4486
		-	Nhất sở Cửa Miếu xứ	1570	12813
		-	Nhất sở Cửa Chùa điền	1593	2196
		-	Cửa quán xứ	1583	8534
		-	Cửa đình xứ	-	-
		𨮒	Trời xuân vắng vặc hoa kê cửa	1717	1959
34	Da	椰	Nhất sở Bãi Da xứ điền	1540	8294
35	Dấu	鬥	Đành thay đành lạnh dấu đặng hương	1698	7881
36	Dĩ	巳	Bà Dĩ	1567	5802
37	Dòng	泐	Ngang đây suất lộ trịnh bên dòng	1487	11765
38	Duối	耒	Nhất sở Cây Duối xứ điền	1540	8294
39	Dụng	踴	Nhất sở Dụng Đình xứ	1531	9139
40	Dưới	𨮒	Dưới trần lòng thấy lòng thêm hậu	1731	5249
41	Đa	移	Nhất sở Cây Đa xứ	1589	10499
42	Đành	停	Đành thay đành lạnh dấu đặng hương	1698	7881
43	Đất	坦	Toạ lạc Đường Đất xứ điền	1579	10286
44	Đầu	頭	Mả đầu xứ điền	1544	1854
45	Đây	低	Ngang đây suất lộ trịnh bên dòng	1487	11765
46	Đình	亭	Nhất sở Đình Cả xứ	1591	2697
47	Đem	尢	Đem tám bạc đến cho chúng tôi	1657	1939
48	Đê	堤	Tây cận Cá Đê xứ	1473	4486
49	Đo	笄	Bà Đo	1567	5802
50	Đỏ	賭	Nhất sở Cầu Đỏ xứ điền	1591	2696

51	Đồng	同 洞	Ông Đồng tam mẫu, già Đồng thập tam mẫu Đồng ách xứ	1513 1547	3675 27009
52	Đông	凍 棟 棟	Nhất sở Đông Nước xứ Nhất sở Đông Nhụy xứ điền Đông Mộ xứ	1531 1540 1583	9139 8294 8534
53	Đùn	崧	Đùn đùn đạo ngạn bước thênh thênh	1717	1959
54	Đưa	迓	Sực nức đưa hoa hương mượn gió	1487	11765
55	Đường	塘	Toạ lạc Đường Đất xứ điền	1579	10286
56	Em	淹	Nam tử em Thụ Thành	1567	5802
57	Gạo	糶	Nhất sở Cây Gạo xứ Nhất sở Cây Gạo xứ điền	1589 1562	10499 10067
58	Già	伽	Ông Đồng tam mẫu, già Đồng thập tam mẫu	1513	3675
59	Giải	燄	Gió thuy hiu hiu nguyệt giải mảnh	1717	1959
60	Gió	燄	Gió thuy hiu hiu nguyệt giải mảnh	1717	1959
61	Giờ	除	Tháng Hai giờ Thân	1657	1939
62	Gồm	黦	Vện gồm khoa lục lục kim cương	1698	7881
63	Hay	哈	Nguyễn Thị Hay	1586	7963
64	Hỏi	嗨	Bà Hỏi Cả Hỏi rằng	1583 1657	8534 1939
65	Kê	棋	Trời xuân vàng vạc hoa kê cửa	1717	1959
66	Kho	庫	Nhất sở Kho Đồng xứ điền	1562	10067
67	Khuyên	涓	đã khuyên Sơn Lộ xã nhân	1657	1939
68	Làn	瀾	Nhất sở Ngoài Làn xứ điền	1540	8294
69	Làng	廊	Đầu Làng xứ	1583	8534
70	Láu	老	Tứ Kỳ xã danh Láu san	1578	8518
71	Lúu	叻	Lúu lo chào khách vệt thay đồng	1487	11765
72	Lo	叻	Lúu lo chào khách vệt thay đồng	1487	11765

73	Lục	綠	Nhất sở Lục Dục xứ	1589	10499
73	Ma	麻	Tha Ma xứ -	1473 1583	4486 8534
74	Mà	麻	Mà thôi	1657	1939
75	Mả	瑪 麻	Nhất sở Mả Bốn xứ điền tam mẫu Nhất sở Mả Niệm xứ	1584 1593	43024 2196
76	Mạn	漫	Bà Mạn	1567	5802
77	Mảng	捰	Mảng vui Thiên Phúc cảnh thiên thành	1717	1959
78	Mảnh	蕩	Gió thuy hiu hiu nguyệt giải mảnh	1717	1959
79	Mấy	傘	Gấp mấy trần gian mấy thế thường	1698	7881
80	Mông	蒙	Nhất sở Mông xứ	1589	10499
81	Mở	騶	Cả mở tượng đồ đồ tuệ chiếu	1698	7881
82	Một	蔑	Kẻ Sơn Lộ đem một tráp bạc đến	1657	1939
83	Mụ	姥	Nhất sở Mả Mụ xứ	1570	12813
84	Muống	鉅	Nhất sở Muống xứ	1589	4092
85	Mượn	擷	Sực nức đưa hoa hương mượn gió	1487	11765
86	Này	尼	Năm này	1657	1939
87	Nào	市	Ngày nào	1657	1939
88	Ngã	我	Ngã ba trung đoạn điền Toạ lạc Ngã Ba xứ	1569 1579	7852 10286
89	Ngày	晷	Đức thịnh càng ngày càng hiển ứng	1698	7881
90	Ngâm	吟	Nhất sở Ngâm Thuyền hạ điền	1569	7852
91	Ngõ	午	Nhất sở Ngõ Sau xứ Nhất sở Ngõ Đình xứ	1544 1591	1864 2696
92	Ngòi	泚	Nhất sở Cửa Ngòi xứ	1544	1864
93	Ngợi	議	Tiệc vầy ngâm ngợi khúc long bình	1717	1959
94	Người	得	Người phủ lại Văn Trạch nam	1657	1939
95	Nhà	茹	Nhất sở Nhà Lượng xứ	1589	10499

96	Nhũ	吼	Nhũ đoàn tụ đặc mời du đến	1487	11765
97	Nùi	塤	Nhất sở Nùi Làng xứ điền	1587	4368
98	Nức	囁	Sực nức đưa hoa hương mượn gió	1487	11765
99	Nước	渚	Nhất sở Đồng Nước xứ	1531	9139
100	Quai	乖	Nhất sở Quai Vạc xứ	1537	9139
101	Quan	觀	Cửa quan xứ điền	1583	8534
102	Quầy	搥	Nhất sở Quầy xứ điền	1540	8294
103	Rày	易	Theo rày mà thôi	1657	1939
104	Ràng	煉	Sắc ánh từ vân sắc rờ ràng	1698	7881
105	Rằng	浪	Người phủ lại Văn Trạch nam khẩu vị rằng	1657	1939
106	Rỡ	炤	Sắc ánh từ vân sắc rờ ràng	1698	7881
107	Rộc	礫	Rộc rục xứ	1589	4092
108	Sãi	仕 士	Sãi vãi Thiện sãi	1564	13320
109	Sau	婁 輶	Nhất sở Ngõ Sau xứ Chúng tôi chẳng biết đến ngày sau	1544 1657	1864 1939
110	Sâm	森	Bà Sâm	1567	5802
111	Sâu	澗	Nhất sở Chằm Sâu xứ	1589	10499
112	Sông	椅	Nhất sở Sông Vĩ xứ Toạ lạc Ngoại Sông xứ	1589 1579	10499 10286
113	Suối	滌	Nhất sở Lầy Suối	1587	3179
114	Sực	轟	Sực nức đưa hoa hương mượn gió	1487	11765
115	Tai	腮	Nhất sở Ông Tai xứ	1591	2696
116	Tay	搥	Nhất sở Tay Voi điền	1593	2196
117	Tám	糝	Nguyễn Thị Tám	1586	7963
118	Tẩy	洗	Toạ lạc Tẩy anh xứ	1579	27009
119	Tiệc	席	Tiệc vầy ngâm ngợi khúc long bình	1717	1959

120	Tiếng	啐	Dặng hỏi chào ai tiếng pháp chung	1487	11765
121	Tha	他	Tha Ma xứ -	1473 1562	4485 10067
122	Tháng	倘	Tháng hai giờ Thân	1657	1939
123	Thay	台	Lú lo chào khách vệt thay đồng	1487	11765
124	Thênh	聲	Đùn đùn đạo ngạn bước thênh thênh	1717	1959
125	Thôi	退	Mà thôi	1657	1939
126	Thũa	課	Trong thũa tỉnh phương buồm thuận tới	1717	1959
127	Tới	細	Trong thũa tỉnh phương buồm thuận tới	1717	1959
128	Trái	𠵼	Trái xem tự cổ ai đành lạnh	1729	24388
129	Trong	工	Trong thũa tỉnh phương buồm thuận tới	1717	1959
130	Trời	𠵼	Trời xuân vắng vặc hoa kê cửa	1717	1959
131	Trông	𠵼	Than thán nhân cơ trông vời vợi	1717	1959
132	Trùm	仝	Trùm trưởng	1531	9139
133	Vạc	域	Quai Vạc xứ	1537	9139
134	Vãi	媿	Hội hữu vãi, Thiện vãi	1564	13320
135	Vặc	域	Trời xuân vắng vặc hoa kê cửa	1717	1959
136	Vẫn	勿	Bàng nhân thận vẫn thuyết tam sinh	1465	11766
137	Vậy	圍	Tiệc vậy ngâm ngợi khúc long bình	1717	1959
138	Vện	院	Vện gồm khoa lục lục kim cương	1698	7881
139	Vệt	鷓	Lú lo chào khách vệt thay đồng	1487	11765
140	Voi	獠	Nhất sở Tay Voi điên	1593	2196
141	Vời	位	Than thán nhân cơ trông vời vợi	1717	1959
142	Vợi	位	Than thán nhân cơ trông vời vợi	1717	1959
143	Vui	盃	Mảng vui Thiên Phúc cảnh thiên thành	1717	1959
144	Vườn	園	Xứ Vườn Bến	1544	1854

Phụ lục: Một số sáng tác Nôm của Trịnh Căn và Trịnh Cương

1. Bài thơ khắc trên biển gỗ ở Văn miếu:

Lời dẫn: Thánh nhân đạo cao đức trọng, khắc ở bia lớn để lại muôn đời. Ngày khánh thành ta đến thăm lại, xem xét khắp chung quanh, thấy thể chế ngay ngắn nghiêm chỉnh, hình thức và nội dung đều tốt đẹp, thật đáng trân trọng, bèn làm bài thơ quốc âm rằng:

Đạo thống tường xem nhật nhật minh
Vậy nên biểu lập trước trung đình
Tôn nghiêm vốn có bề phương chính
Trân trọng nào sai mực đất bằng
Rộng chứa văn chương hằng rõ rõ
Tỏ ghi đức giáo hãy rành rành
Vững bền sóc sóc đồng thiên địa
Thấy đấy ai là chẳng ngưỡng thành.
Át Hợi quý đông (1695) đề.

2. Thơ chùa Pháp Vũ:

Thanh quang mẽ mẽ chốn giao quang
Gấp mấy trần gian mấy thế thường
Cả mở tượng đồ đồ tuệ chiếu
Vẹn gồm khoa lục lục kim cương
Duyềnh thâm bích hải duyềnh quanh quất
Sắc ánh từ vân sắc rõ ràng
Đức thịnh ngày càng ngày hiển ứng
Rành thay rành rãnh dấu dâng hương
Ngày lành tháng giêng năm Chính Hoà Mậu Dần: 1698.

3. Bài thơ chùa Pháp Vũ của Trịnh Cương:

Vô biên công đức dậy lừng danh
Bõ ngõ hồ thiên cảnh tú thanh
Ngọc thỏ một vùng in địa trục
Bàn long đòi thế mở đồ tranh
Cầm thung gió cuốn khi tuyên pháp
Hoa báu mưa rây thừa điển kinh
Tiết gặp thẳng bình nhân thưởng ngoạn
Tuệ quang hay được khí chung linh

Ngày 9 tháng 10 năm Vĩnh Thịnh 14 (1718).

4. Bài thơ khắc trên chùa Nhạc Lâm:

Ngự đề Nhạc Lâm tự thi:

Mảng vui Thiên Phúc cảnh thiên thành

Ngoạn thưởng âu đây thích tính tình

Than thán nhân cơ trông vời vợi

Đùn đùn đạo ngoạn bước thênh thênh

Trời xuân vặc vặc hoa kê cửa

Gió thuy hiu hiu nguyệt giải màn

Trong thuở tỉnh phương buồn thuận tới

Tiệc vậy ngâm ngợi khúc long bình

Ngày 17 tháng 7 năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

